TẠP CHÍ NGÔN NGỮ
Kính Biếu

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ "CÁI CHẾT CỦA NGÔN NGỮ" TRONG THỜI ĐẠI HIỆN NAY

GS.TS NGUYỄN VĂN KHANG

Nguy cơ về sự mất dần các ngôn ngữ trên thế giới là một điều có thực, nhất là khi toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới. Nhận thức được hiểm hoạ này, giới ngôn ngữ học nói riêng và nhiều tầng lớp xã hội nói chung đã quan tâm đến vấn đề các ngôn ngữ nguy cấp. Đáng chú ý là lãnh đạo của các quốc gia, Tổ chức văn hoá giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) cũng đã để tâm và lo lắng. Từ đầu những năm 90 của thế kỉ 20 đến nay, giới ngôn ngữ học đã dành sự quan tâm thích đáng cho việc khảo sát các ngôn ngữ nguy cấp trong phạm vi quốc gia, nhất là ở các quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Ở Việt Nam, vấn đề này, vì nhiều lí do mà giới ngôn ngữ học mới chỉ biết đến tình hình các ngôn ngữ nguy cấp ở Việt Nam qua một hai bài viết ít ỏi (x. Trần Trí Dõi, 2001; Nguyễn Văn Lợi, 1994, 1999). Thực tế, xung quanh vấn đề gọi là "các ngôn ngữ nguy cấp" còn nhiều vấn đề đang bàn luận, chẳng hạn: Thế nào là một ngôn ngữ ở trong tình trạng nguy cấp? Một ngôn ngữ ở tình trạng như thế nào thì bị coi là chết? Tình trạng nguy cấp hay cái chết đó là thuộc về ngôn ngữ hay phương ngữ?... Bài viết này tập trung giới thiệu và trao đổi một số vấn đề xung quanh nội dung nêu trên.

1. Khái niệm về "cái chết của ngôn ngữ"

Lâu nay, khi nói đến hệ quả về sự không an toàn của ngôn ngữ thường dẫn đến việc không tồn tại hoặc có nguy cơ không thể tồn tại của một ngôn ngữ nào đó, người ta thường sử dụng theo uyển ngữ. Chẳng hạn, tiếng Việt sử dụng "ngôn ngữ nguy cấp", "ngôn ngữ có nguy cơ bị tiêu vong", "ngôn ngữ tiêu vong"; tiếng Hán thì sử dụng 濒危语言 (tân nguy ngữ ngôn; ngôn ngữ nguy cấp), 新发现语言 (tân phát hiện ngữ ngôn; ngôn ngữ mới phát hiện); 消亡语言 (tiêu vong ngữ ngôn; ngôn ngữ tiêu vong); tiếng Anh sử dụng: *endangered (nguy cấp/bị đe doạ), obsolescent (lỗi thời), moribund (suy vong), exist (không tồn tại/ tiêu vong/ tuyệt chủng).* Nói chung, người ta tránh dùng từ *chết*. Nhưng, gần đây, D. Crystal (2000) đã dùng từ *death* (*chết*) để nói về vấn đề này. Dường như, tác giả cảm nhận được rằng, những từ ngữ mang tính uyển ngữ kia chưa đủ sức nặng để nói về một thực tế đang mất dần không ít ngôn ngữ. Vì thế, sử dụng trực tiếp từ *chết* sẽ gợi lên cho người ta một hình ảnh tang tóc, một hiện thực ghê gớm phải đối mặt giữa cái sống với cái chết và, quan trọng hơn, hi vọng thông qua cách sử dụng từ ngữ - sử dụng trực tiếp từ *chết* - để tác động

đến trách nhiệm của cộng đồng xã hội đối với sự sống của từng ngôn ngữ.

1.1. Vậy, thế nào là cái chết của ngôn ngữ, hay nói cách khác, ngôn ngữ ở tình trạng như thế nào thì bị coi là "chết"? Cho đến nay, xung quanh cái chết của ngôn ngữ vẫn còn không ít ý kiến khác nhau. Quan niệm phổ biến là, một ngôn ngữ bị coi là đã chết khi ngôn ngữ ấy không còn ai sử dụng nữa. Điều này có nghĩa là, một ngôn ngữ chỉ thực sự còn sống nếu còn có người sử dụng nó. Nội dung tiếp theo cần được làm rõ là khái niệm "người sử dụng". Một ngôn ngữ chỉ còn bao nhiêu người sử dụng thì bị coi là nguy cơ? Giả sử có một ngôn ngữ chỉ còn có một người sử dụng thì ngôn ngữ đó có được coi là ngôn ngữ sống hay không? Xét từ góc độ giao tiếp, một ngôn ngữ mà không có *những* người (chứ không phải là *một* người) sử dụng thành thạo ngôn ngữ đó thì sẽ không được coi là ngôn ngữ sống, bởi vì, một người thì làm sao mà có thể làm nên giao tiếp. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ tồn tại và hi vọng ở khả năng truyền lại cho người khác của người duy nhất còn sót lại biết ngôn ngữ đó thì vẫn có thể coi đó là ngôn ngữ sống. Ở đây, còn có một vấn đề đặt ra là: trường hợp một ngôn ngữ tuy không còn ai sử dụng nữa nhưng nó được ghi âm và ghi chép lại - tức tồn tại dưới hình thức lưu trữ (recorded forms) thì ngôn ngữ đó được coi là ngôn ngữ sống hay ngôn ngữ chết? Riêng trường hợp này cũng có hai luồng ý kiến khác nhau: 1/ Ngôn ngữ đó phải là ngôn ngữ chết. Bởi vì một ngôn ngữ chỉ thực sự còn sống nếu còn có người sử dụng nó. Thí dụ: "Ngôn ngữ của những người ở phía tây Capca, Ubhuh... đã chết lúc rạng đông, ngày mồng 8 tháng 10 năm 1998, khi mà người cuối cùng sử dụng ngôn ngữ này - Tevfik Esbc qua đời..." (Ole Andersen, 1998); 2/ Khi một ngôn ngữ chết đi nhưng bằng cách này hay cách khác được ghi lại thì coi như ngôn ngữ này chưa chết. Bởi, tuy nó không còn dùng để giao tiếp nhưng nó vẫn còn có tiềm năng phát huy giao tiếp một khi nó được quảng bá. Nhưng có lẽ, điều này chỉ là trên lí thuyết và có tác dụng khích lệ những người làm ngôn ngữ nhiều hơn là thực tế.

1.2. Sử dụng từ *chết* đối với ngôn ngữ cũng đồng thời nhằm bàn tới một nội dung thiết thực, đó là, quá trình chuyển từ một ngôn ngữ đang sống sang ngôn ngữ chết. Liên quan đến nội dung này nổi lên hai đặc điểm đáng lưu ý:

1/ Cái chết của ngôn ngữ tuân theo quy luật của chức năng giao tiếp. Nếu như các hiện tượng tự nhiên (bao gồm động thực vật) tồn tại theo quy luật bình thường của tạo hoá là sinh ra - trưởng thành - già cỗi và chết thì ngôn ngữ không phải như vậy, ngôn ngữ "sinh ra" là do nhu cầu giao tiếp, vì vậy ngôn ngữ tồn tại với xã hội loài người và nó "chết" tức là nó không còn thực hiện chức năng giao tiếp nữa. Là một hiện tượng xã hội đặc biệt, cái chết của ngôn ngữ bao giờ cũng diễn ra từ từ gắn với sự biến động của môi trường sinh thái, cụ thể là vấn đề sinh thái học ngôn ngữ: từ an toàn (có chức năng giao tiếp phù hợp) đến không an toàn (thu hẹp

dần chức năng giao tiếp) và dẫn đến cái chết (không còn khả năng thực hiện chức năng giao tiếp). Phổ biến hiện nay là sự phân loại ngôn ngữ theo ba mức độ: an toàn (safe), đe doạ (endangered) và tiêu vong (extinct). Một số tác giả đã phân chia nhỏ hơn. Thí dụ, M. Dale Kincade (1991) đã phân loại chi tiết mức độ an toàn và không an toàn của ngôn ngữ theo 05 cấp: 1/ Ngôn ngữ trường tồn (viable languages): ngôn ngữ tồn tại lâu dài và không có nguy cơ bị đe doạ; 2/ Ngôn ngữ trường tồn nhưng nhỏ (viable but small languages): ngôn ngữ có khoảng một nghìn người sử dụng và được sử dụng trong các cộng đồng có tổ chức chặt chẽ hoặc ở nơi hẻo lánh; 3/ Ngôn ngữ bị đe doạ (endangered languages): ngôn ngữ có khả năng sống sót nếu có hoàn cảnh thuận lợi và được sự ủng hộ của cộng đồng dân cư; 4/ Ngôn ngữ bên bờ tuyệt chủng (nearly extinct languages): ngôn ngữ chỉ còn có vài người sử dụng và khó lòng cứu vãn nổi; 5/ Ngôn ngữ bị tiêu vong - tuyệt chủng (extinct languages): ngôn ngữ mà người sử dụng thành thạo cuối cùng đã qua đời và không còn dấu hiệu nào hồi phục. Chú trọng vào những ngôn ngữ yếu hơn (the weaker languages), S.A. Wurm (1998) cũng phân chia mức độ bị đe doạ của ngôn ngữ thành 05 cấp: 1/ Ngôn ngữ có tiềm năng bị đe doạ (potentially endangered languages): ngôn ngữ bất lợi về kinh tế, chính trị và chịu áp lực từ ngôn ngữ lớn hơn và ngày càng có ít trẻ em sử dụng; 2/ Ngôn ngữ bị đe doạ (endangered languages): ngôn ngữ có ít người trẻ tuổi - thanh niên - sử dụng thành thạo và chỉ có một vài trẻ em học thậm chí có khi không có trẻ em nào chịu học ngôn ngữ này; 3/ Ngôn ngữ bị đe doạ nghiêm trọng (seriously endangered languages): ngôn ngữ mà những người sử dụng thành thạo nhất đã ở vào độ tuổi từ 50 trở lên; 4/ Ngôn ngữ hấp hối (moribund languages): ngôn ngữ mà chỉ có một số lượng ít ỏi người cao tuổi sử dụng; 5/ Ngôn ngữ tuyệt chủng (extinct languages): ngôn ngữ không còn có ai sử dụng nữa. Cách phân chia mức độ chi li như vậy cho thấy ngôn ngữ từ an toàn đến không an toàn dẫn đến cái chết của ngôn ngữ là một khoảng cách với mức độ nguy cơ khác nhau.

2/ Có những dấu hiệu để nhận ra một ngôn ngữ đang ở mức độ không an toàn, như là số lượng người sử dụng và tuổi tác của người sử dụng, trình độ người sử dụng, phạm vi sử dụng,... Nhưng nổi lên và dễ nhận ra là dấu hiệu số người sử dụng: "Số người sử dụng ngôn ngữ là một chỉ số rõ ràng phản ánh tình trạng đe doạ của ngôn ngữ này" (Akira Yamotomo, 1998); "Một cộng đồng khó mà có thể duy trì được bản sắc của mình khi tỉ lệ dân số giảm xuống dưới một mức nhất định" (D. Crystal, 2000). Tuy nhiên, liên quan đến dấu hiệu người sử dụng còn có nhiều ý kiến khác nhau, chẳng hạn, số lượng người là bao nhiêu thì đảm bảo cho sự tồn tại an toàn của một ngôn ngữ và là bao nhiêu thì ngôn ngữ bị xếp vào vòng không an toàn?

Trước hết, nếu dựa vào lượng người sử dụng thì có thể hình dung tình hình sử dụng ngôn ngữ trên thế giới hiện nay bằng bảng dưới đây:

Số người sử dụng	*Số lượng ngôn ngữ*	*%*	*Tỉ lệ từ dưới lên (%)*	*Tỉ lệ từ trên xuống (%)*
hơn 100 triệu	8	0,13		99,9
10 - 99,9 triệu	72	1,2	1,3	99,8
1 - 9,9 triệu	239	3,9	5,2	98,6
100.000-999.999	795	13,1	18,3	94,7
10.000 - 99.999	1.605	26,5	44,8	81,6
1.000 - 9.999	1.782	29,4	74,2	55,1
100 - 999	1.075	17,7	91,9	25,7
10 - 99	302	5,0	96,9	8,0
1 - 9	181	3,0	99,9	

(Nguồn: D. Crystal, 2000, tr. 15)

Đây là bảng số liệu tổng hợp về số người sử dụng ngôn ngữ với tư cách tiếng mẹ đẻ, dựa trên *Điều tra dân tộc học* tháng hai năm 1999. Qua bảng này có thể thấy:

- 8 ngôn ngữ trên 100 triệu người sử dụng gồm các tiếng: Hán (Trung Quốc), Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Bengali (Băng-gan), Hindi, Bồ Đào Nha, Nga, Nhật. Tổng cộng số người sử dụng 8 ngôn ngữ này là khoảng 2,4 tỉ. Nếu mở rộng cách tính này thì có khoảng 3,2 tỉ người sử dụng 20 ngôn ngữ. Còn lại 96% số ngôn ngữ trên thế giới chỉ được 4% dân số thế giới sử dụng.

- Hơn một nửa ngôn ngữ (khoảng 3.340 ngôn ngữ) chưa tới 10.000 người sử dụng.

- Một phần tư ngôn ngữ thế giới (khoảng 1.500 ngôn ngữ) chưa tới 1000 người sử dụng.

- Khoảng 500 ngôn ngữ dưới 100 người sử dụng.

Thứ hai, các nghiên cứu truyền thống kể cả nghiên cứu ở Việt Nam thường xếp một ngôn ngữ nào đó vào nhóm "ngôn ngữ nguy cấp" khi chỉ có 100 hay vài chục thậm chí vài ba người sử dụng. Đó là một thực tế và tỏ ra có lí. Tuy nhiên, càng ngày càng bộc lộ ra rằng, dân số đã không còn là một dấu hiệu quan trọng nữa nếu không được xem xét cùng với các nhân tố khác, nếu không, "việc phân tích những tình huống văn hoá riêng biệt cho thấy rằng những số liệu dân số không được đặt trong hoàn cảnh cụ thể sẽ trở nên vô dụng" (D. Crystal, 2000). Chẳng hạn, đối với một vài nơi ở Thái Bình Dương thì một cộng đồng 500 người là có thể được coi là khá ổn định, nhưng tại phần lớn các khu vực thuộc châu Âu thì 500 người chỉ là một cộng đồng nhỏ xíu. Cũng vậy, nếu ở một vùng nông thôn hẻo lánh mà có 500 người sống tập trung cùng sử dụng một ngôn ngữ thì chắc chắn ngôn ngữ đó là ngôn ngữ an toàn, nhưng cũng với 500 người này cùng nói một ngôn ngữ mà sống rải rác ở ven đô thì chắc chắn đây là ngôn ngữ bị đe doạ. Quả là, số người sử dụng ít đối với một ngôn ngữ là một dấu hiệu quan trọng về nguy cơ không an toàn cho một ngôn ngữ,

nhưng, cần phải tính đến những nhân tố khác nữa. Thí dụ, những người đó có sống tập trung hay không tập trung: nếu sống tập trung thì nguy cơ không an toàn sẽ ít hơn nhiều so với sống không tập trung, thậm chí so với cả những ngôn ngữ có dân số đông nhưng sống không tập trung; tác động của môi trường sống đối với ngôn ngữ đó: nếu nơi đó có cách sống theo làng bản, ít chịu tác động của hoàn cảnh xung quanh thì độ an toàn của ngôn ngữ sẽ cao hơn những nơi khác;...

Bên cạnh phạm vi cư trú thì dấu hiệu số lượng người sử dụng ngôn ngữ còn được xem xét cùng với phạm vi sử dụng của ngôn ngữ. Biểu hiện thường thấy là, số người sử dụng tiếng mẹ đẻ giảm đi: trong giao tiếp gia đình (nhất là các bậc làm cha mẹ đã không sử dụng tiếng mẹ đẻ để dạy bảo con cái); ở lớp trẻ (nhất là khi những người trẻ tuổi này sống xa gia đình, tách khỏi môi trường cộng đồng tiếng mẹ đẻ); trong giáo dục khi sử dụng các ngôn ngữ lớn để dạy học (như ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ thông dụng quốc tế). Chính vì thế, "con số 10.000 người sử dụng ngôn ngữ chỉ tạo ra sự an toàn trong một thời gian ngắn chứ không phải trong một thời gian trung bình vừa phải" (D. Crystal, 2000). Đây là lí do vì sao, một số nhà khoa học khi khảo sát một số ngôn ngữ ở châu Phi đã cho rằng: ở một số vùng châu Phi, nếu một ngôn ngữ có 20.000 người sử dụng thì sẽ bị liệt vào bị đe doạ. Đặc biệt là ở vùng Tây Phi, nơi mà tiếng Anh và tiếng Pháp đang "thu hút" sự sử dụng của nhiều người dân thì những ngôn ngữ nào mà có vài trăm nghìn người sử dụng cũng bị xếp vào ngôn ngữ bị đe doạ.

2. Mở rộng khái niệm "cái chết ngôn ngữ"

Liên quan đến cái chết của ngôn ngữ cũng như nguy cơ đe doạ đối với một ngôn ngữ nói chung có ba vấn đề đặt ra, đó là: 1/ Đây là cái chết của một ngôn ngữ hay chỉ là cái chết của một hình thức tồn tại của một ngôn ngữ (phương ngữ); 2/ Sự xâm nhập của các yếu tố ngôn ngữ khác vào một ngôn ngữ có được coi là nguy cơ "không an toàn" dẫn đến cái chết của ngôn ngữ?; 3/ Sự mất dần các phương ngữ của một ngôn ngữ có thuộc về nội dung "cái chết của ngôn ngữ" hay không?

2.1. Vấn đề thứ nhất liên quan đến một nội dung lí thuyết quan trọng của ngôn ngữ học là ranh giới giữa ngôn ngữ và phương ngữ. Truyền thống ngôn ngữ học cấu trúc nhấn mạnh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và phương ngữ địa lí ở đặc điểm nguồn gốc (có cùng nguồn gốc) và chức năng (giữa những người nói các phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ thì có thể hiểu được). Tuy nhiên, có một thực tế là: Có những trường hợp thoả mãn cả hai yêu cầu trên (cùng nguồn gốc, giao tiếp có thể hiểu được) nhưng vẫn "bị" coi là hai ngôn ngữ; Có những trường hợp không thoả mãn yêu cầu trên (giao tiếp không thể hiểu được hoặc hiểu rất ít) nhưng vẫn "được" xếp là phương ngữ của một ngôn ngữ. Rõ ràng, từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, việc phân biệt ngôn ngữ hay phương ngữ không phải chỉ dựa vào nhân tố ngôn ngữ

mà nhiều khi nhân tố chính trị-xã hội đóng vai trò quyết định. Vì thế, cần phải hết sức thận trọng khi nói đến cái chết của ngôn ngữ bao gồm việc chỉ ra ngôn ngữ nào bị chết, thống kê có bao nhiêu ngôn ngữ đang bị đe doạ. Bởi, rất có thể đó chỉ là một phương ngữ của một ngôn ngữ (trong khi ngôn ngữ đó đang còn sống ở một lãnh thổ - hành chính khác). Điều này cũng cảnh báo rằng, các thống kê có thể đưa ra số lượng ngôn ngữ trên thế giới (cũng như ngôn ngữ ở trong khu vực, quốc gia) không hề giảm mà có phần gia tăng do việc công nhận "bản sắc dân tộc", nhưng trên thực tế các ngôn ngữ trên thế giới (cũng như ngôn ngữ ở trong khu vực, quốc gia) vẫn đang mất đi.

2.2. Liên quan đến vấn đề thứ hai là, hiện nay, các ngôn ngữ trên thế giới đang chịu hai tác động cực lớn: tác động của hội nhập quốc tế và tác động của đô thị hoá trong nước. Đây là một thực tế không thể cưỡng lại được.

Đối với các quốc gia, hội nhập quốc tế đang là một thách thức lớn đối với các ngôn ngữ quốc gia khi mà xu hướng toàn cầu hoá đang làm nổi lên một vài ngôn ngữ đóng vai trò là *lingua franca* của thế giới, trong đó nổi bật là tiếng Anh. Mặc dù có khi chỉ là thứ tiếng Anh biến thể, nhưng rõ ràng tiếng Anh đang tác động mạnh mẽ vào tất cả các ngôn ngữ trên thế giới, trước hết là các ngôn ngữ quốc gia ở các nước đang phát triển. Sự tác động ở hai phương diện: 1/ Tăng vị thế theo cách mở rộng chức năng cho ngôn ngữ quốc tế, đồng thời làm suy giảm vị thế theo cách thu hẹp phạm vi chức năng đối với ngôn ngữ quốc gia; 2/ Tiếp nhận ồ ạt các yếu tố ngôn ngữ quốc tế (tiếng Anh) vào ngôn ngữ quốc gia, tạo nên sự pha trộn ngôn ngữ ở ngôn ngữ quốc gia. Đây chính là cảnh báo về "sự ô nhiễm" ngôn ngữ quốc gia, về việc sính dùng tiếng Anh để giao tiếp hơn là sử dụng ngôn ngữ quốc gia của nước mình. Tuy nhiên, đứng trước hiện tượng này cũng có ý kiến cho rằng, đây là sự ô nhiễm có lợi cho sự hội nhập. Nhất là hiện nay, khi mà một số quốc gia lại sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy trong nhà trường (thay thế ngôn ngữ quốc gia) thì phạm vi giao tiếp và ảnh hưởng của tiếng Anh sẽ được mở rộng. Cùng với sự pha trộn và du nhập các yếu tố tiếng Anh vào trong ngôn ngữ quốc gia ngày càng nhiều (kể cả sự thay thế các từ tiếng Anh đối với các từ đã có trong ngôn ngữ quốc gia) là sự thu hẹp dần phạm vi sử dụng của ngôn ngữ quốc gia.

Ở các quốc gia đa dân tộc đa ngôn ngữ, hội nhập và đô thị hoá đang có nguy cơ thu hẹp dần chức năng của không ít ngôn ngữ dân tộc thiểu số, đồng thời, làm cho các yếu tố của ngôn ngữ quốc gia tràn vào hệ thống cấu trúc của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, trong đó có cả việc gián tiếp tiếp nhận các yếu tố của ngôn ngữ nước ngoài (tiếng Anh). Hàng loạt các thuật ngữ khoa học, chính trị, văn hoá, nghệ thuật... được giữ nguyên dạng (hay nói cách khác là khó mà chuyển dịch được) ồ ạt xuất hiện trong các ngôn ngữ

dân tộc thiểu số. Các cuộc giao tiếp giữa những người dân tộc thiểu số giờ đây cũng thường xoay quanh việc làm ăn, thời cuộc và giải trí hiện đại, vì thế, đương nhiên, trong ngôn ngữ sử dụng của họ sẽ chủ yếu là các từ ngữ của ngôn ngữ quốc gia, phong cách của ngôn ngữ quốc gia,... Điều này dẫn đến: Người dân tộc thiểu số, nhất là lớp trẻ cảm thấy sử dụng ngôn ngữ quốc gia tiện cho giao tiếp hơn sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình; Tuổi trẻ có nhu cầu nắm vững và sử dụng ngôn ngữ quốc gia, ngoại ngữ (nhất là tiếng Anh) hơn ngôn ngữ của dân tộc mình; Nếu có sử dụng ngôn ngữ dân tộc mình thì đó lại là một thứ ngôn ngữ pha trộn. Với lí do này, rất có thể, ngay cả các ngôn ngữ dân tộc thiểu số có đông người sử dụng, có điều kiện tiếp xúc nhiều với ngôn ngữ quốc gia lại là những ngôn ngữ ở mức độ kém an toàn nhất và nằm trong vùng nguy cơ hơn cả.

2.3. Vấn đề thứ ba có liên quan đến vấn đề thứ nhất (2.1.). Mặc dù vậy, cho đến nay, dường như khái niệm "cái chết của ngôn ngữ" mới chỉ sử dụng cho ngôn ngữ. Nhiều thống kê về các ngôn ngữ nguy cấp cũng như ngôn ngữ bị tiêu vong đã không chỉ rõ ra được đâu là ngôn ngữ, đâu là phương ngữ. Thực tế hiện nay cho thấy, các phương ngữ lại đang ở bờ vực không an toàn hơn cả ngôn ngữ: 1/ Đối với các phương ngữ của ngôn ngữ quốc gia, quá trình đô thị hoá đang tác động toàn diện đến các vùng ven đô và các vùng nông thôn trong đó có phương ngữ ở các vùng đó. Chẳng hạn, ranh giới giữa các phương ngữ có nguy cơ đang bị xoá dần, các yếu tố của một số phương ngữ, nhất là phương ngữ nông thôn (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, cách diễn đạt,...) đang mất dần. Vì thế, đến một lúc nào đó thì sự mất dần các phương ngữ và sự xuất hiện ngày càng nhiều các phương ngữ pha trộn là khó tránh khỏi; 2/ Đối với các phương ngữ của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, một mặt, sự ngăn cách về địa lí - lãnh thổ đã làm tăng "tính độc lập" của phương ngữ (trong mối quan hệ với các phương ngữ khác trong cùng một ngôn ngữ), mặt khác, tác động của môi trường xã hội - ngôn ngữ sẽ làm xuất hiện hai khả năng là khả năng sử dụng theo kiểu pha trộn với ngôn ngữ khác và khả năng từ bỏ để chuyển sang giao tiếp bằng ngôn ngữ khác. Cả hai khả năng đều là nguy cơ dẫn đến cái chết của các phương ngữ này.

3. Thái độ ngôn ngữ đối với "cái chết của ngôn ngữ"

Những năm gần đây, nhất là từ đầu những năm 90 của thế kỉ 20, trên nhiều diễn đàn trong đó có cả diễn đàn của Liên hợp quốc (cụ thể là diễn đàn của Uỷ ban văn hoá và giáo dục Liên hiệp quốc, UNESCO) đã tập trung nói đến nguy cơ về sự mất đi của các ngôn ngữ. Điều này thể hiện thái độ bảo vệ, gìn giữ tất cả các ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà hơn hết là một bảo vật của văn hoá. Tuy nhiên, đối lập với thái độ ngôn ngữ này không phải là không có. Vì thế, cho đến

nay, đối với cái chết của ngôn ngữ có hai loại thái độ ngôn ngữ khác nhau.

3.1. Trước sự không an toàn, nguy cơ dẫn đến cái chết của ngôn ngữ và thực tế một số ngôn ngữ đã chết, một luồng ý kiến cho rằng "không cần quan tâm đến vấn đề này". Cụ thể: 1/ Không nên coi sự suy giảm về số lượng ngôn ngữ trên thế giới hiện nay là một bi kịch mà nên coi đây là một điều bình thường, thậm chí là điều tốt đẹp. Lí do là vì, một thế giới lí tưởng là một thế giới chỉ nên có một ngôn ngữ. Điều này sẽ thuận lợi cho giao tiếp, cho sự hiểu biết lẫn nhau, vừa rõ ràng vừa đoàn kết, hoà bình; 2/ Sự tồn tại một ngôn ngữ sẽ có lợi về mặt kinh tế. Sự tồn tại quá nhiều ngôn ngữ là một sự phí phạm không cần thiết về tiền của. Lí do là vì, thế giới hằng năm phải chi quá nhiều tiền bạc cho công việc dịch thuật (biên dịch, phiên dịch). Các ý kiến ủng hộ đối với thái độ này còn cho rằng, nếu chỉ có một ngôn ngữ thì chẳng có ai phải lo toan về rào cản ngôn ngữ khi thực hiện công việc, kể cả học tập, đi du lịch,... Tuy nhiên, quan điểm càng ít ngôn ngữ càng tốt (the fewer languages the better) dẫn đến thái độ bàng quan thậm chí ngấm ngầm ủng hộ trước nguy cơ về cái chết cũng như trước cái chết của ngôn ngữ đã không được ủng hộ và bị phê phán. Chẳng hạn, quan điểm về sự tồn tại một ngôn ngữ sẽ đảm bảo cho sự hoà bình là rất ngây thơ bởi quan điểm này đã quên mất từ "lựa chọn"; Quan điểm cho rằng sự tồn tại nhiều ngôn ngữ là sự lãng phí tiền bạc đã không hiểu về lí luận kinh tế hiện nay "ngôn ngữ là một phần nguồn nhân lực mà con người có thể khai thác";...

3.2. Khẳng định cái chết của ngôn ngữ là một thảm hoạ của loài người là quan niệm chủ đạo của thế giới hiện nay: 1/ Cần đặt vấn đề đa dạng ngôn ngữ trong cách nhìn của đa dạng sinh thái nói chung. Như vậy, nếu đa dạng sinh thái là một điều tốt đẹp cho thế giới, cần được bảo vệ thì đa dạng ngôn ngữ cũng vậy. Bởi sự huỷ hoại bất cứ một thành phần nào trong hệ sinh thái cũng sẽ dẫn tới hậu quả khôn lường cho cả hệ sinh thái; 2/ Với tư cách là công cụ truyền tải văn hoá đồng thời là một bộ phận của văn hoá, ngôn ngữ có vai trò quan trọng đối với việc bảo vệ và phát huy tính đa dạng văn hoá của loài người nói chung và bản sắc văn hoá của một dân tộc, một cộng đồng cư dân nói riêng. "Sự mất mát về ngôn ngữ là một bi kịch; chính xác bởi vì các ngôn ngữ không thể hoán đổi cho nhau; chính xác bởi vì ngôn ngữ đại diện cho tinh tuý trong tư duy và giao tiếp của một dân tộc trong suốt quá trình lịch sử của dân tộc đó". (Mariane Mithun, 1998); 3/ Ngôn ngữ là kho tàng chứa đựng lịch sử, hay nói cách khác, ngôn ngữ tóm lược lịch sử của những người sử dụng nó. Vì thế, mất đi một ngôn ngữ cũng đồng nghĩa với việc mất đi lịch sử của một dân tộc, một cộng đồng người; 4/ Ngôn ngữ đóng góp vào kho tàng tri thức của nhân loại. "Sự mất đi của các ngôn ngữ địa phương và của hệ thống văn hoá mà những

ngôn ngữ này thể hiện đồng nghĩa với những mất mát không thể bù đắp đối với nguồn tài sản tri thức đa dạng và lí thú, những sản phẩm vô giá của bộ não con người" (Hen Hale, 1998); 5/ Bản thân ngôn ngữ rất lí thú, đang đòi hỏi con người khám phá: khám phá trong bản thân một ngôn ngữ, khám phá mối quan hệ giữa các ngôn ngữ và giữa ngôn ngữ với xã hội... Chỉ riêng lí do này cũng đủ để nói lên rằng không thể để cho bất kì một ngôn ngữ nào bị chết (huống chi là còn có 4 lí do trên và cũng có thể còn nhiều lí do khác nữa).

5. Làm gì trước nguy cơ về cái chết của ngôn ngữ?

5.1. Thế giới của loài người đã trải qua bao biến động vì thế không tránh khỏi có những nền văn hoá do con người gây dựng nên rồi lại mất đi và không ít ngôn ngữ cũng theo đó mất đi. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự mất đi của ngôn ngữ như hậu quả của thiên tai, nạn đói, dịch bệnh, chiến tranh,... đã cướp đi một số cộng đồng dân cư và cả ngôn ngữ của họ. Nhưng, có lẽ điều mà người ta quan tâm hơn cả là nguyên nhân từ thái độ ngôn ngữ của con người hiện nay: sự đồng hoá nền văn hoá bởi một nền văn hoá chiếm ưu thế hơn và việc từ bỏ ngôn ngữ của mình bởi áp lực của ngôn ngữ chiếm ưu thế. Điều này giải thích lí do vì sao rất có thể một ngôn ngữ được coi là "lớn", có đông người sử dụng nhưng nếu vị thế của nó bị xói mòn thì đến một lúc nào đó sẽ không còn ai muốn sử dụng nó nữa.

5.2. Trước sự không an toàn dẫn đến cái chết của ngôn ngữ, chúng ta ai cũng muốn và thấy cần phải "làm một điều gì đó" để cứu chúng.

Đối với tất cả các ngôn ngữ trên thế giới hiện nay, không có cách nào khác là phải kêu gọi mọi người nâng cao ý thức của các cộng đồng đối với mọi ngôn ngữ: thúc đẩy thái độ tích cực của các cộng đồng, coi ngôn ngữ là một phần của văn hoá và bảo vệ ngôn ngữ chính là bảo vệ một trong những nguồn sinh thái của con người.

Đối với những ngôn ngữ đang ở mức độ không an toàn, cần phải làm những việc sau: 1/ Tăng cường uy tín của những cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đang bị đe doạ trước các cộng đồng khác nhất là trước các cộng đồng chiếm ưu thế. Cụ thể là bằng việc làm cụ thể để tăng cường sự hiện diện của ngôn ngữ đó trong các hoạt động của cộng đồng (như trong tên riêng, trong biên phiên dịch, trong các hoạt động giao tiếp công cộng như biển báo giao thông, hướng dẫn công cộng, trong tôn giáo, trong giáo dục,... Nói cách khác, đưa các ngôn ngữ này vào hoạt động tương tác xã hội; 2/ Nâng cao đời sống vật chất của các cộng đồng sử dụng ngôn ngữ này (so với các cộng đồng sử dụng ngôn ngữ chiếm ưu thế). Theo Lenore A., Grenoble & I. Whaley Whaley (1998), kinh tế là sức mạnh duy nhất ảnh hưởng

mạnh mẽ tới số phận những ngôn ngữ bị đe doạ. Nếu kinh tế của những cộng đồng sử dụng các ngôn ngữ này mà được củng cố, phát triển, nhất là sự phát triển du lịch thì sẽ kéo theo sự ổn định và phát triển của ngôn ngữ. Thứ nữa, đời sống kinh tế ổn định sẽ tác động đến thái độ ngôn ngữ của mỗi người, bởi "khi những nhu cầu thiết yếu về nơi ở, thực phẩm, an toàn và sức khoẻ chưa được đáp ứng thì việc nghĩ về duy trì và khôi phục ngôn ngữ có vẻ như một nhu cầu xa xỉ không mấy liên quan" (Mari Rdydwen, 1998); 3/ Nâng cao quyền lực pháp lí của các cộng đồng sử dụng ngôn ngữ này so với các cộng đồng chiếm ưu thế. Đó là việc Liên hợp quốc, chính phủ các quốc gia, chính quyền các địa phương công bố các văn bản pháp lí nhằm bảo vệ, phát triển các ngôn ngữ này. Thí dụ: Năm 1992, Ủy ban châu Âu thông qua Hiến chương về các ngôn ngữ khu vực, ngôn ngữ dân tộc thiểu số (có hiệu lực từ 1/3/1998); UNESCO đưa ra Tuyên bố về quyền của những người thuộc các cộng đồng quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ thiểu số; Tuyên bố toàn cầu về các quyền ngôn ngữ (1996 tại Barcelona); Hiến pháp Colombia 1991 đã trao cho các ngôn ngữ của người bản địa địa vị chính thức trên lãnh thổ của cộng đồng bản địa đó và ủng hộ một chính sách giáo dục song ngữ; 4/ Nâng cao vai trò của các ngôn ngữ đang bị đe doạ trong hệ thống giáo dục. Việc ưu tiên cho các ngôn ngữ bị đe doạ chức năng giao tiếp trong gia đình là rất đáng kể nhưng chưa đủ, bởi "nếu một ngôn ngữ bị đe doạ không hề được sử dụng trong trường học, đặc biệt là cấp tiểu học và trung học thì tương lai của ngôn ngữ đó sẽ rất ảm đạm" (D. Crystal, 2000). Vì thế, ở một chừng mực nhất định, cần đưa các ngôn ngữ này vào trong giáo dục để đảm bảo cho sự tồn tại của chúng; 5/ Vai trò của chữ viết đối với việc ghi lại "tiếng nói" của các ngôn ngữ bị đe doạ. Một ngôn ngữ có chữ viết để ghi lại sẽ có sức sống hơn hẳn các ngôn ngữ không/ chưa có chữ viết. Tuy nhiên phải hết sức thận trọng vì việc chế tác để làm xuất hiện một bộ chữ viết sẽ "làm nảy sinh nhiều vấn đề" như việc lựa chọn phương ngữ nào để làm chữ viết (trong khi các phương ngữ của ngôn ngữ bị đe doạ có khi khác nhau đến mức như là hai ngôn ngữ), phương thức chế tác, cách duy trì sự tồn tại và phổ biến nó,...; 6/ Đưa các ngôn ngữ bị đe doạ "tham gia" vào các chương trình, hoạt động của công nghệ thông tin. Cho đến nay chỉ mới có các ngôn ngữ "lớn" xuất hiện thường xuyên trong công nghệ thông tin (computer, internet,...). Nếu như, tất cả các ngôn ngữ đều được "xuất hiện bình đẳng" trên các trang web thì tình hình các ngôn ngữ bị đe doạ sẽ được cải thiện.

Trên đây là một đề xuất chung, còn có rất nhiều các đề xuất khác nhằm góp phần bảo vệ các ngôn ngữ

đang bị đe doạ. Thí dụ đề xuất của Akira Yamamoto đưa ra 09 yếu tố "góp phần duy trì và phát triển các ngôn ngữ nhỏ, Lynn Landweer đưa ra 08 "dấu hiệu nhận biết sự sinh tồn của ngôn ngữ học dân tộc", v.v.. Thiết nghĩ, còn có một vấn đề cần phải nêu ra là vai trò của giới ngôn ngữ học, cụ thể là những nhà ngôn ngữ học đối với vấn đề này. Lâu nay, tuy không phủ nhận vai trò đáng kể của các nhà ngôn ngữ trong việc nghiên cứu, khảo sát góp phần vào việc bảo vệ và phát triển các ngôn ngữ nói chung và các ngôn ngữ bị đe doạ nói riêng, nhưng, chính họ cũng cảm nhận thấy mình đang làm "công việc vuốt đuôi", "đóng vai trò nhắc nhở của viên cảnh sát hay của vị hiệu trưởng nhà trường" nhưng lại không có thực quyền như hai vị kia. Vì thế, vai trò của các nhà ngôn ngữ học được đánh giá là mờ nhạt. Trước tình hình như vậy, các nhà ngôn ngữ học tham gia như thế nào vào công việc này? Theo D. Crystal, các nhà ngôn ngữ học cần bắt tay vào công việc: "áp dụng metalanguage đã được thử nghiệm trong ngôn ngữ học lâm sàng (clinical linguistics)" để phân thành ba nhiệm vụ: 1/ Chẩn đoán và đánh giá; 2/ miêu tả và phân tích; 3/ can thiệp và tái đánh giá. Nói một cách cụ thể, có thể ví các nhà ngôn ngữ học phải làm việc như các bác sĩ, có tinh thần trách nhiệm cao đối với bệnh nhân: tiến hành can thiệp vào các ngôn ngữ bị đe doạ, coi những người sử dụng là nguồn dữ liệu để thu thập tư liệu và phân tích, phán đoán và đưa ra biện pháp khắc phục.

Cũng cần nói ra điều này (mà đáng lẽ ra không nên nói), đó là, rất có thể, chúng ta đã và đang cố gắng "làm gì đó" nhưng vẫn không cứu được, không kìm hãm hay chặn đứng được nguy cơ thu hẹp dần về chức năng (mà biểu hiện là hạ thấp vị thế) của nhiều ngôn ngữ và dẫn đến cái chết của ngôn ngữ. Nói như vậy xem ra có phần bi quan nhưng đó là một thực tế của đời sống xã hội hiện đại. Bởi, mặc dù ai cũng biết, sự tồn tại của một ngôn ngữ hay phương ngữ có tầm quan trọng to lớn đối với nền văn hoá của một dân tộc, đối với tính đa dạng của nền văn hoá thế giới, nhưng, cuộc sống thực tế lại có quy luật khách quan nhiều khi khó mà cưỡng lại được. Những dự đoán về sự xuất hiện một số ngôn ngữ chính - lớn trên thế giới cũng như chức năng áp đảo của ngôn ngữ quốc gia đang dần hình thành. Đây thực sự là một nguy cơ, vì thế, vấn đề cái chết của ngôn ngữ đang cần sự quan tâm đặc biệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Andersen Ole Stig,* The burial of Ubykh, *In Abstracts for the open forum, supplement to Ostler, 1998.*

2. *Crystal David*, Language death, *Cambridge University Press, 2000.*

3. *Crystal David*, Crossing the Great Divide: Language engdangrement and public awareness, *Keynote speech to the International Expert meeting on Endangered languages, UNESCO, Paris, 10 March 2003.*

4. *Trần Trí Dõi*, Ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá xã hội, *Nxb Văn hoá thông tin, 2001.*

5. *Mithun Mariane,* The significance of diversity in language endangerment and preservation, *In Grenoble and Whaley, 1998.*

6. *Grenoble Lenore A., and Lind I. Whaley,* Endangered languages: current issues and future prospects, *Cambridge University Press, 1998.*

7. *Hale Ken,* On endangered languages and the importance of linguistic diversity, *In Grenoble and Whaley, 1998.*

8. *Nguyễn Văn Khang*, Kế hoạch hoá ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô, *Nxb KHXH, 2003.*

9. *Nguyễn Văn Khang*, Đô thị hoá với vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay, *T/c Xã hội học, 4/2005.*

10. *Kincade M. Dale,* The decline of native languages in Canade, *In Robin and Uhlenbeck, 1991.*

11. *Landweer M. Lynn*, Indicators of ethnolinguistc vitality: case study of two languages - Labu and Vanimo, *In Ostler, 1998.*

12. *Nguyễn Văn Lợi,* Sinh thái ngôn ngữ và sự phát triển xã hội, *T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1994.*

13. *Nguyễn Văn Lợi,* Các ngôn ngữ nguy cấp và việc bảo tồn sự đa dạng văn hoá, ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam, *T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1999.*

14. *Mikhalchenko V.Y.*, Endangered languages of Russia: an informational database, *In Matsumura, 1998.*

15. *Rdydwen Mari,* Straegies for doing the impossible, *In Ostler, 1998.*

16. *Wurm Stephen A.*, Methos of language maintenance and revival, with selected cases of languages endangerment in the world, *In Matsumura, 1998.*

17. *Yamotomo Akira,* Linguists and endangered language communities: issues and approaches. *In Matsumura, 1998.*

18. 濒危语言国际学术研讨会, 中国广西南宁 *(The International conference on language endangerment, Nanning, Guangxi, China), 12/2005.*